

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số ~~2313~~/SGDDĐT-KTKĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ~~23~~ tháng 8 năm 2021

Về hướng dẫn đăng ký nhập học
lớp 10 trung học phổ thông năm
học 2021 - 2022.

Kính gửi:

- Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Đức, quận, huyện;
- Hiệu trưởng trường trung học phổ thông.

Căn cứ Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh thời gian và phương án tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2021 – 2022.

Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc đăng ký nhập học lớp 10 trung học phổ thông năm học 2021 - 2022 như sau:

I. NGÀY CÔNG BỐ TUYỂN SINH VÀO LỚP 10

Ngày công bố tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2021 – 2022 (bao gồm học sinh xét tuyển 3 nguyện vọng thường và học sinh thuộc diện tuyển thẳng) trên toàn thành phố là ngày 23 tháng 8 năm 2021.

Bảng điểm chuẩn của các trường trung học phổ thông được thông tin trên website www.hcm.edu.vn của Sở Giáo dục và Đào tạo. Phụ huynh học sinh, học sinh đối chiếu với điểm xét tuyển trên Phiếu báo điểm xét tuyển lớp 10 trung học phổ thông năm học 2021 - 2022 để biết được thí sinh trúng tuyển vào trường theo thứ tự nguyện vọng 1, 2, 3 đã đăng ký.

Danh sách học sinh được tuyển thẳng đã được gửi về các Phòng Giáo dục và Đào tạo. Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thông tin đến các trường trung học cơ sở danh sách học sinh của trường được xét tuyển thẳng.

II. ĐĂNG KÝ NHẬP HỌC

- Thời gian đăng ký nhập học: từ ngày 24 tháng 8 năm 2021 đến 16 giờ 30 ngày 27 tháng 8 năm 2021.

- Đăng ký nhập học theo hình thức trực tuyến (theo hướng dẫn cụ thể của trường Trung học phổ thông).

- Thí sinh chuẩn bị bản scan (ảnh chụp) Phiếu báo điểm xét tuyển lớp 10 trung học phổ thông năm học 2021 - 2022. Các loại hồ sơ bản chính sẽ nộp bổ sung trực tiếp khi có thông báo.

- Ngày 28 tháng 8 năm 2021, Hội đồng tuyển sinh của trường họp để tổng kết việc học sinh đăng ký nhập học bao gồm thí sinh nộp 3 nguyện vọng thường, tuyển thẳng (nếu có) và gửi danh sách in ra từ hệ thống tuyển sinh 10 đã được Hội đồng tuyển sinh về Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục - Sở Giáo dục và Đào tạo trước 16 giờ cùng ngày (cách thức nộp sẽ thông báo sau).

III. LƯU Ý

- Tuyệt đối không đổi nguyện vọng sau khi công bố kết quả tuyển sinh.
- Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Đức, quận, huyện; Hiệu trưởng các trường Trung học phổ thông không nhận đơn cũng như không đề xuất việc xin thay đổi nguyện vọng của học sinh.
- Các trường Trung học phổ thông chỉ tiếp nhận việc đăng ký của thí sinh có tên trong Danh sách trúng tuyển 3 NV thường, Danh sách tuyển thẳng (nếu có) của đơn vị mình.
- Học sinh thuộc diện xét tuyển thẳng chỉ được chọn 1 trong hai hình thức là xét tuyển 3 nguyện vọng thường hoặc diện tuyển thẳng.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Đức, quận, huyện; Hiệu trưởng các trường Trung học phổ thông thực hiện đúng hướng dẫn trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Các Phòng, ban Sở GD&ĐT;
- Lưu: VP, KTKĐ (M).



Nguyễn Văn Hiếu

ĐIỂM CHUẨN TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
Năm học 2021-2022

STT	MÃ TRƯỜNG	TÊN TRƯỜNG	TÊN QUẬN	ĐIỂM NV1	ĐIỂM NV2	ĐIỂM NV3
1	01FA01	THPT Trung Vương	Quận 1	24.1	24.3	24.9
2	01FA02	THPT Bùi Thị Xuân	Quận 1	24.4	24.7	25.2
3	01FB01	THPT Ten Lơ Man	Quận 1	21.5	21.7	21.8
4	01HA04	THPT Năng khiếu TDTT	Quận 1	18	18.2	19
5	01HB05	THPT Lương Thế Vinh	Quận 1	23.8	24.2	24.6
6	02FA01	THPT Giồng Ông Tố	KV1-TP Thủ Đức	21	21.4	21.6
7	02HA01	THPT Thủ Thiêm	KV1-TP Thủ Đức	18.2	18.5	18.7
8	03FA01	THPT Lê Quý Đôn	Quận 3	24.4	24.9	25.2
9	03FA02	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Quận 3	25.3	25.5	26
10	03FA03	THPT Lê Thị Hồng Gấm	Quận 3	18.5	19	19.4
11	03FB02	THPT Marie Curie	Quận 3	22.8	23.2	23.3
12	03HB12	THPT Nguyễn Thị Diệu	Quận 3	20.2	20.6	20.8
13	04FA01	THPT Nguyễn Trãi	Quận 4	18.1	18.5	18.8
14	04HA01	THPT Nguyễn Hữu Thọ	Quận 4	20	20.5	20.6
15	05EA02	Trung học thực hành Sài Gòn	Quận 5	22.9	23.2	24
16	05FA02	THPT Hùng Vương	Quận 5	21.9	22	22.5
17	05FA04	Trung học Thực hành - ĐHSP	Quận 5	25	25.2	25.4
18	05FB01	THPT Trần Khai Nguyên	Quận 5	23.6	24	24.2
19	05HB01	THPT Trần Hữu Trang	Quận 5	18.3	18.7	19
20	06FA01	THPT Mạc Đĩnh Chi	Quận 6	25.2	25.4	25.9
21	06FA02	THPT Bình Phú	Quận 6	23.6	23.8	24.5
22	06FA03	THPT Nguyễn Tất Thành	Quận 6	21.1	21.4	21.6
23	06FA04	THPT Phạm Phú Thứ	Quận 6	20	20.4	20.6
24	07FA01	THPT Lê Thánh Tôn	Quận 7	22.2	22.5	22.7
25	07FA02	THPT Tân Phong	Quận 7	18.4	18.5	18.8

STT	TÊN TRƯỜNG	TÊN QUẬN	ĐIỂM NV1	ĐIỂM NV2	ĐIỂM NV3
26	THPT Ngô Quyền	Quận 7	24.7	24.8	25
27	THPT Nam Sài Gòn	Quận 7	21.8	22.1	22.3
28	08FA01 THPT Lương Văn Can	Quận 8	18.9	19.2	19.6
29	08FA02 THPT Ngô Gia Tự	Quận 8	17	17.3	17.6
30	08FA03 THPT Tạ Quang Bửu	Quận 8	20.7	21.2	21.5
31	08FA04 THPT Nguyễn Văn Linh	Quận 8	17.4	17.6	18
32	08FA05 THPT Võ Văn Kiệt	Quận 8	20.4	20.6	20.8
33	08HA01 THPT Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị Định	Quận 8	18	18.6	18.7
34	09FA01 THPT Nguyễn Huệ	KV2-TP Thủ Đức	20.9	21	21.3
35	09FA02 THPT Phước Long	KV2-TP Thủ Đức	20.5	20.8	21.4
36	09FA03 THPT Long Trường	KV2-TP Thủ Đức	17.2	17.3	18.2
37	09FA04 THPT Nguyễn Văn Tăng	KV2-TP Thủ Đức	16.8	17	17.7
38	09FA05 THPT Dương Văn Thi	KV2-TP Thủ Đức	19.7	20	20.5
39	10FA01 THPT Nguyễn Khuyến	Quận 10	21.7	22	22.1
40	10FA02 THPT Nguyễn Du	Quận 10	23.5	24.1	24.5
41	10FB01 THPT Nguyễn An Ninh	Quận 10	19.1	19.3	19.6
42	10HB01 THCS và THPT Diên Hồng	Quận 10	19	19.2	20.1
43	10HB43 THCS và THPT Sương Nguyệt Anh	Quận 10	18.3	18.5	19.3
44	11FA01 THPT Nguyễn Hiền	Quận 11	22.4	22.6	22.9
45	11FA02 THPT Trần Quang Khải	Quận 11	20.4	20.6	20.8
46	11FB01 THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Quận 11	19.4	19.8	19.9
47	12FA01 THPT Võ Trường Toản	Quận 12	22.9	23.3	23.6
48	12FA02 THPT Trường Chinh	Quận 12	21	21.2	21.8
49	12HA01 THPT Thạnh Lộc	Quận 12	20	20.2	20.3
50	13FA01 THPT Thanh Đa	Quận Bình Thạnh	18.7	19.2	19.6
51	13FA02 THPT Võ Thị Sáu	Quận Bình Thạnh	23.1	23.6	24
52	13FA03 THPT Gia Định	Quận Bình Thạnh	25.8	26.3	26.8
53	13FA04 THPT Phan Đăng Lưu	Quận Bình Thạnh	19.1	19.4	19.6
54	13FA05 THPT Trần Văn Giàu	Quận Bình Thạnh	19.8	20.2	20.7
55	13FB01 THPT Hoàng Hoa Thám	Quận Bình Thạnh	22.3	22.5	22.7

STT	TRƯỜNG	TÊN TRƯỜNG	TÊN QUẬN	ĐIỂM NV1	ĐIỂM NV2	ĐIỂM NV3
56	14FA01	THPT Gò Vấp	Quận Gò Vấp	20.8	21.4	21.9
57	14FA02	THPT Nguyễn Công Trứ	Quận Gò Vấp	24	24.2	24.5
58	14FA03	THPT Trần Hưng Đạo	Quận Gò Vấp	23.3	23.6	23.9
59	14FB03	THPT Nguyễn Trung Trực	Quận Gò Vấp	20.9	21.3	21.5
60	15FA01	THPT Phú Nhuận	Quận Phú Nhuận	25.4	25.7	26
61	15FB02	THPT Hàn Thuyên	Quận Phú Nhuận	19.6	20.1	20.4
62	16FA01	THPT Tân Bình	Quận Tân Bình	22.8	23.1	23.2
63	16FA18	THPT Nguyễn Chí Thanh	Quận Tân Bình	22.8	23	23.2
64	16FA19	THPT Trần Phú	Quận Tân Phú	25.3	25.4	26
65	16FA20	THPT Nguyễn Thượng Hiền	Quận Tân Bình	26.3	26.5	27
66	16FB21	THPT Nguyễn Thái Bình	Quận Tân Bình	21.1	21.5	21.6
67	17FA01	THPT Nguyễn Hữu Huân	KV3-TP Thủ Đức	25.9	26.3	26.6
68	17FA02	THPT Thủ Đức	KV3-TP Thủ Đức	24.4	24.8	25
69	17FA03	THPT Tam Phú	KV3-TP Thủ Đức	22	22.2	22.4
70	17FA04	THPT Hiệp Bình	KV3-TP Thủ Đức	19.1	19.4	19.7
71	17FA05	THPT Đào Sơn Tây	KV3-TP Thủ Đức	17.8	18.1	18.4
72	17FA06	THPT Linh Trung	KV3-TP Thủ Đức	20.4	20.6	20.9
73	17FA07	THPT Bình Chiểu	KV3-TP Thủ Đức	18.1	18.5	18.8
74	18FA01	THPT Bình Chánh	Huyện Bình Chánh	17.6	18	18.4
75	18FA04	THPT Tân Túc	Huyện Bình Chánh	18	18.3	18.6
76	18FA05	THPT Vĩnh Lộc B	Huyện Bình Chánh	18.8	19	19.8
77	18FA06	THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh	Huyện Bình Chánh	17	17.2	17.6
78	18FA07	THPT Phong Phú	Huyện Bình Chánh	15.5	15.6	15.8
79	18HA02	THPT Lê Minh Xuân	Huyện Bình Chánh	18.6	18.9	19.2
80	18HA03	THPT Đa Phước	Huyện Bình Chánh	17	17.2	17.8
81	19EA07	THCS và THPT Thạnh An	Huyện Cần Giờ	15	15.5	16
82	19FA01	THPT Bình Khánh	Huyện Cần Giờ	16	16.5	17
83	19FA02	THPT Cần Thạnh	Huyện Cần Giờ	15	15.5	16
84	19FA03	THPT An Nghĩa	Huyện Cần Giờ	15.3	15.5	15.8
85	20FA01	THPT Củ Chi	Huyện Củ Chi	21.8	22	22.4



STT	MÃ TRƯỜNG	TÊN TRƯỜNG	TÊN QUẬN	ĐIỂM NV1	ĐIỂM NV2	ĐIỂM NV3
86	20FA02	THPT Quang Trung	Huyện Củ Chi	19.6	19.8	20.4
87	20FA03	THPT An Nhơn Tây	Huyện Củ Chi	19	19.2	19.4
88	20FA04	THPT Trung Phú	Huyện Củ Chi	20.5	21	21.5
89	20FA05	THPT Trung Lập	Huyện Củ Chi	18.5	18.8	19.1
90	20FA06	THPT Phú Hòa	Huyện Củ Chi	19.2	19.4	19.8
91	20FA07	THPT Tân Thông Hội	Huyện Củ Chi	20.5	21	21.4
92	21FA01	THPT Nguyễn Hữu Cầu	Huyện Hóc Môn	25.1	25.5	25.8
93	21FA02	THPT Lý Thường Kiệt	Huyện Hóc Môn	24.2	24.5	24.8
94	21FA03	THPT Bà Điểm	Huyện Hóc Môn	23	23.3	23.5
95	21FA04	THPT Nguyễn Văn Cừ	Huyện Hóc Môn	20.2	20.4	20.8
96	21FA05	THPT Nguyễn Hữu Tiến	Huyện Hóc Môn	21.7	22	22.2
97	21FA06	THPT Phạm Văn Sáng	Huyện Hóc Môn	21.3	21.5	22.2
98	21FA07	THPT Hồ Thị Bi	Huyện Hóc Môn	21.4	21.9	22.4
99	22FA01	THPT Long Thới	Huyện Nhà Bè	18.9	19.3	19.5
100	22FA02	THPT Phước Kiển	Huyện Nhà Bè	17	17.3	17.6
101	22FA03	THPT Dương Văn Dương	Huyện Nhà Bè	18.8	19	19.2
102	23FA01	THPT Tây Thạnh	Quận Tân Phú	23.6	23.9	24.3
103	23FA02	THPT Lê Trọng Tấn	Quận Tân Phú	22.2	22.5	22.8
104	24FA01	THPT Vĩnh Lộc	Quận Bình Tân	20.3	20.6	20.8
105	24FA02	THPT Nguyễn Hữu Cánh	Quận Bình Tân	21.4	21.9	22.4
106	24FA03	THPT Bình Hưng Hòa	Quận Bình Tân	21.3	21.6	21.9
107	24FA04	THPT Bình Tân	Quận Bình Tân	19.3	19.4	20
108	24HA01	THPT An Lạc	Quận Bình Tân	19.8	20.1	20.4